

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>557.996.668.109</b>	<b>513.883.077.417</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.197.603.618</b>	<b>32.481.114.645</b>
1. Tiền	111	V.01	14.197.603.618	32.481.114.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>505.522.800</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		505.522.800	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>173.743.167.616</b>	<b>168.654.006.917</b>
1. Phải thu khách hàng	131		101.689.956.202	103.879.228.283
2. Trả trước cho người bán	132		8.343.912.623	5.179.388.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	64.710.323.833	60.009.060.363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.001.025.042)	(413.670.247)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>336.443.080.211</b>	<b>288.100.679.814</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	336.443.080.211	288.100.679.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.107.293.864</b>	<b>24.647.276.041</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.241.160.233	3.635.392.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.188.613.246	12.505.196.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		9.677.520.385	8.506.686.381
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.947.832.678</b>	<b>84.129.103.320</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.506.305.218</b>	<b>39.243.296.999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.568.347.514	32.479.121.899
- Nguyên giá	222		216.116.668.535	221.240.280.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.548.321.021)	(188.761.158.933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.937.957.704	6.764.175.100
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>43.550.416.309</b>	<b>43.550.416.309</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.651.190.000	25.651.190.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0

3.	Đầu tư dài hạn khác	258		28.534.664.999	28.534.664.999
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.635.438.690)	(10.635.438.690)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.891.111.151</b>	<b>1.335.390.012</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.872.111.151	1.318.390.012
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		19.000.000	17.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>636.944.500.787</b>	<b>598.012.180.737</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>461.742.919.444</b>	<b>407.176.830.199</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>369.866.019.191</b>	<b>315.921.903.526</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70.448.046.167	90.892.873.444
2.	Phải trả người bán	312		66.504.197.557	71.155.266.956
3.	Người mua trả tiền trước	313		30.363.552.850	31.883.063.725
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.944.577.526	16.811.215.464
5.	Phải trả công nhân viên	315		14.111.946.666	19.496.665.239
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	19.373.254.599	20.585.882.608
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	151.789.253.019	64.448.346.873
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.331.190.807	648.589.217
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>91.876.900.253</b>	<b>91.254.926.673</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	91.700.364.120	91.027.878.540
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		176.536.133	227.048.133
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.201.581.343</b>	<b>190.835.350.538</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>175.201.581.343</b>	<b>190.835.350.538</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.927.780	18.583.927.780
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.287.626.374	14.173.650.579
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.878.417.253	3.764.441.458
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.451.609.936	34.313.330.721
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>636.944.500.787</b>	<b>598.012.180.737</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		

2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		530,22 \$	531 \$
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Thủ trưởng đơn vị**

***Lê Thanh Hải***

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2012**  
**Phần I - Lãi, lỗ**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>70.388.362.032</b>	<b>93.563.149.028</b>	<b>136.887.281.617</b>	<b>131.138.693.956</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Chiết khấu thương mại	03					
+ Giảm giá hàng bán	04					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	05					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	06					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>70.388.362.032</b>	<b>93.563.149.028</b>	<b>136.887.281.617</b>	<b>131.138.693.956</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.27</b>	<b>57.607.146.753</b>	<b>71.267.280.484</b>	<b>116.494.442.460</b>	<b>104.644.471.597</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12.781.215.279</b>	<b>22.295.868.544</b>	<b>20.392.839.157</b>	<b>26.494.222.359</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.26</b>	<b>1.026.188.652</b>	<b>7.864.781.660</b>	<b>3.146.078.332</b>	<b>13.928.078.858</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.28</b>	<b>6.869.330.939</b>	<b>11.404.743.750</b>	<b>9.279.836.130</b>	<b>12.878.575.182</b>
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.654.162.744	4.415.505.359	9.236.374.988	5.884.917.711
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>		<b>0</b>		<b>66.363.636</b>	
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>5.109.016.016</b>	<b>7.944.903.407</b>	<b>10.637.542.171</b>	<b>13.534.832.628</b>

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.829.056.976	10.811.003.047	3.555.175.552	14.008.893.407
11. Thu nhập khác	31		488.017.812	0	1.972.563.266	8.767.336
12. Chi phí khác	32		308.011.285	0	341.071.285	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		180.006.527	0	1.631.491.981	8.767.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.009.063.503	10.811.003.047	5.186.667.533	14.017.660.743
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	(658.243.148)	1.703.425.762	92.485.138	2.505.090.186
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		2.667.306.651	9.107.577.285	5.094.182.395	11.512.570.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		222	759	425	959

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

*Lê Thanh Hải*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II và lũy kế đến 30/06/2012

ĐVT : Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		84.510.203.820	69.534.148.098
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(86.710.236.668)	(96.876.666.664)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.216.935.781)	(15.611.604.081)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(9.256.374.841)	(5.925.736.443)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-	(2.547.474.202)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		146.985.730.889	176.977.393.793
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(108.390.211.017)	(128.343.772.213)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>922.176.402</b>	<b>(2.793.711.712)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.251.317.274)	(827.178.100)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.633.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(77.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	133.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.971.542	5.956.552.228
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>566.654.268</b>	<b>61.129.374.128</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.453.111.668	22.980.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.225.453.365)	(37.967.131.820)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.853.642.475)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.772.341.697)</b>	<b>(20.840.774.295)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(18.283.511.027)</b>	<b>37.494.888.121</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.481.114.645</b>	<b>10.583.822.485</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>14.197.603.618</b>	<b>48.078.710.606</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Địa chỉ: Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

#### **- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

#### **- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:



- ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
  - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
  - ✚ Chi phí bán hàng;
  - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**  
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**  
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**  
Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
- **Nguyên tắc ghi nhận**  
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**  
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**  
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**  
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo

thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại TSCĐ</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

#### **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

##### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

##### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### **8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **9. Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: Doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

##### **- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lũy kế đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 Tiền</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>1.1 Tiền mặt</b>	<b>9.376.777.994</b>	<b>6.794.582.271</b>
Cơ quan Công ty	5.602.533.287	3.578.663.628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	147.941.435	509.022.180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	945.695.000	401.970.222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	778.948.545	621.910.913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	456.198.238	343.995.745
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.445.461.489	1.339.019.583
<b>1.2 Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>4.820.825.624</b>	<b>25.686.532.374</b>
Cơ quan Công ty	692.093.713	22.653.774.198
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Hà Tây (Tiền VND)</i>	<i>152.689.411</i>	<i>16.609.908.896</i>
<i>NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương</i>	<i>84.720.754</i>	<i>84.720.754</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Kim Long</i>	<i>45.015.177</i>	<i>51.762.640</i>
<i>Ngân hàng ĐT &amp; PT Hà Tây (Tiền USD)</i>	<i>9.811.627</i>	<i>9.811.627</i>
<i>NH TMCP Quốc tế - CN Hà Đông</i>	<i>1.804.553</i>	<i>1.783.208</i>
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT VN - CN Láng Hạ</i>	<i>156.344.473</i>	<i>5.765.392.904</i>
<i>Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở</i>	<i>2.408.300</i>	<i>2.532.881</i>
<i>Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>	<i>4.329.752</i>	<i>4.303.591</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình</i>	<i>28.607.265</i>	<i>28.296.725</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)</i>	<i>957.804</i>	<i>957.804</i>
<i>NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung</i>	<i>1.039.144</i>	<i>1.027.546</i>
<i>Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đống Đa</i>	<i>4.206.624</i>	<i>93.275.622</i>
<i>Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hà Tây</i>	<i>200.158.829</i>	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	416.461.986	226.027.624
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Hà Tây</i>	<i>162.393.936</i>	<i>225.027.624</i>
<i>Ngân hàng No &amp; PTNT Thanh Xuân</i>	<i>254.068.050</i>	<i>1.000.000</i>
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.266.341	852.615.892
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT Huyện Tương Dương</i>	<i>3.139.741</i>	<i>501.406.692</i>
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT VN - CN Tây Sơn</i>	<i>1.126.600</i>	<i>351.209.200</i>
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	83.902.943	314.194.843
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT chi nhánh Ngọc Hồi</i>	<i>61.075.442</i>	<i>104.656.942</i>
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>22.827.501</i>	<i>209.537.901</i>
Chi nhánh Sông Đà 2.09	928.958.527	917.062.854
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Hà Tây</i>	<i>29.943.493</i>	<i>32.871.553</i>

	<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Thái Nguyên</i>	899.015.034	884.191.301
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.695.142.114	722.856.963
	<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; Phát triển Thái Nguyên</i>	696.265.682	80.713.532
	<i>Viettinbank Thái Nguyên</i>	1.998.876.432	642.143.431
<b>1.3</b>	<b>Tiền đang chuyển</b>	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.197.603.618</b>	<b>32.481.114.645</b>
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn &lt;Chi tiết tại phụ lục số 01&gt;</b>		
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
	<b><i>Cơ quan Công ty</i></b>	<b>8.908.092.459</b>	<b>8.542.074.197</b>
	Công ty Cổ phần Sông Đà 1		1.000.000
	Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.056.460.988	1.056.460.988
	Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	6.394.128.791	5.897.725.539
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.808.892	17.519.682
	Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		113.674.200
	Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SĐà M.Trung	40.000.000	40.000.000
	Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293
	Nguyễn Mạnh Hùng	234.527.799	234.527.799
	Phan Thành Đạt	21.333.646	21.333.646
	Chu Văn Phúc	70.000.000	70.000.000
	Nguyễn Đức Tuyên	166.824.353	166.824.353
	Phạm Văn Mạnh	165.837.026	165.837.026
	Nguyễn Xuân Kỳ	15.111.886	15.111.886
	Lê Cảnh Thơ	146.204.634	146.204.634
	Nguyễn Thị Liên - P.TCHC	41.833.151	41.833.151
	<b><i>Chi nhánh Sông Đà 2.05</i></b>	<b>16.904.762.841</b>	<b>20.461.438.915</b>
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	80.264.815	67.621.754
	Công ty CP Vinapol	13.716.475.435	16.848.615.881
	BQLDA thủy điện I	178.929.945	178.929.945
	BQL dự án Hồ Xương Rồng		980.376.000
	Công ty TNHH MTV thủy điện Trung Sơn	2.601.988.055	2.385.895.335
	Công ty CP XD & TM Nam Sơn	287.826.351	
	Công ty XD & ĐT Hoàng Long	39.278.240	
	<b><i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i></b>	<b>11.163.179.124</b>	<b>49.971.591</b>
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	154.971.287	49.971.591
	Tiền điện thoại phải thu các cá nhân	2.135.436	
	Ban điều hành thủy điện Bản Vẽ	8.281.548.945	
	Ban điều hành thủy điện Hòa Na	2.724.523.456	
	<b><i>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</i></b>	<b>6.721.360.700</b>	<b>652.624.015</b>
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	95.853.282	64.809.225
	Ban quản lý Khu đô thị Hồ Xương Rồng	6.037.692.628	
	Ban Quản lý thủy điện 2	587.814.790	587.814.790
	<b><i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i></b>	<b>80.103.797</b>	<b>48.508.037</b>
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	79.103.797	47.508.037
	Ban quản lý Khu đô thị Hồ Xương Rồng		
	Phải thu khác	1.000.000	1.000.000

<b><i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i></b>	<b>20.932.824.912</b>	<b>30.254.443.608</b>
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	8.081.465	6.978.608
Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn thuế	58.017.007	
Tiền điện nước vượt khoán	171.440	910.000
Công ty CP PT nhà và đô thị mới Hà Nội	20.846.555.000	30.146.555.000
Lê Minh Cường - Đội thi công số 1	20.000.000	100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.710.323.833</b>	<b>60.009.060.363</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>4.1 Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>5.915.592.950</b>	<b>6.216.948.379</b>
Cơ quan Công ty	111.161.144	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	561.037.964	503.477.650
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.599.627.086	1.636.383.449
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.945.071.153	3.623.156.345
Chi nhánh Sông Đà 2.09	698.695.603	453.930.935
<b>4.2 Công cụ, dụng cụ</b>	<b>259.870.286</b>	<b>268.983.442</b>
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	5.085.664	11.774.854
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	25.832.193	28.256.159
Chi nhánh Sông Đà 2.09	28.952.429	28.952.429
<b>4.3 Hàng mua đang đi đường</b>	<b>48.624.980</b>	<b>0</b>
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	48.624.980	
<b>4.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>330.097.884.754</b>	<b>281.493.640.752</b>
<b><i>Cơ quan Công ty</i></b>	<b>12.285.448.630</b>	<b>7.486.102.356</b>
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.312.343.541	2.628.390.302
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	9.910.817.076	4.795.424.041
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Hoạt động khác		
<b><i>Chi nhánh Sông Đà 205</i></b>	<b>22.672.606.076</b>	<b>25.067.244.472</b>
Công trình thủy điện Tuyên Quang	5.716.273.817	5.256.321.865
Công trình Orange Garden	14.514.683.649	19.203.438.083
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	1.517.198.452	314.294.927
Dự án Nam An Khánh	1.005.744	
Công trình KĐT Phú Lương	39.208.577	
Trạm bê tông TP	282.778.640	
Nhượng bán vật tư	308.267.600	
<b><i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i></b>	<b>61.050.276.862</b>	<b>66.134.555.883</b>
Công trình thủy điện Bản Vẽ	53.378.156.694	56.159.749.341
Công trình thủy điện Hòa Na	7.117.044.509	4.635.755.435
Công trình thủy điện Hương Sơn		5.087.250.110
Công trình QL 5B Hải Dương	313.110.434	
Nhượng bán vật tư	241.965.225	251.800.997
<b><i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i></b>	<b>27.705.608.787</b>	<b>20.534.968.232</b>
Công trình thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	574.571.230	574.571.230
Công trình thủy điện Xécaman 1	9.646.669.070	9.086.061.839

Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	13.650.495.601	9.524.264.747
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.027.851.495	410.070.746
Công trình thủy điện Trung Sơn	1.015.576.083	279.517.091
Nhượng bán vật tư	129.962.729	
<b>Chi nhánh Sông Đà 209</b>	<b>12.334.999.850</b>	<b>15.566.523.951</b>
Công trình Orange Garden	6.038.904.141	6.229.973.531
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	6.296.095.709	9.336.550.420
<b>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</b>	<b>194.048.944.549</b>	<b>146.704.245.858</b>
Công trình Khu đô thị Hồ Xương Rồng	194.048.944.549	146.704.245.858
<b>4.5 Thành phẩm</b>	<b>21.503.997</b>	<b>21.503.997</b>
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
<b>4.6 Hàng gửi bán</b>	<b>99.603.244</b>	<b>99.603.244</b>
Cơ quan Công ty	99.603.244	99.603.244
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>336.443.080.211</b>	<b>288.100.679.814</b>
<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>0</i>	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>6 Phải thu nội bộ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình &lt;Chi tiết tại phụ lục số 02&gt;</b>		
<b>9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		
<b>10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>		
<b>11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>11.1 Mua sắm TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>11.000.000</b>
Xí nghiệp Sông Đà 206	-	11.000.000
Máy phát điện động cơ nổ D8 3 KW		11.000.000
<b>11.2 Xây dựng cơ bản</b>	<b>5.100.796.821</b>	<b>4.780.481.484</b>
Cơ quan Công ty	5.078.015.821	4.757.700.484
Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình	2.096.196.201	2.051.531.864
Dự án thủy điện sông Chảy 6 - Hà Giang	2.490.131.751	2.490.131.751
Dự án sân bê tông Hoà Bình	43.677.245	43.677.245



	<i>Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình</i>	71.203.260	71.203.260
	<i>Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình</i>	18.181.818	18.181.818
	<i>Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hòa Bình</i>	358.625.546	82.974.546
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	22.781.000	22.781.000
	<i>Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - T.Hà Giang</i>	22.781.000	22.781.000
<b>11.3</b>	<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>837.160.883</b>	<b>1.972.693.616</b>
	Xí nghiệp Sông Đà 206	80.130.000	903.645.500
	Xí nghiệp Sông Đà 208	555.964.219	960.148.116
	Chi nhánh Sông Đà 209	201.066.664	108.900.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.937.957.704</b>	<b>6.764.175.100</b>
<b>12</b>	<b>Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>		
<b>13</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn &lt;Chi tiết tại phụ lục số 03&gt;</b>		
<b>14</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
	<i>Cơ quan Công ty</i>	<b>882.080.075</b>	<b>1.198.964.639</b>
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	263.774.036	189.688.815
	Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	374.999.998	699.999.998
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	243.306.041	309.275.826
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	<b>3.552.341</b>	-
	Tiền lớp thay thế	3.552.341	
	<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	<b>934.306.620</b>	<b>56.918.985</b>
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	56.918.985
	<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	<b>13.200.000</b>	-
	Tiền thuê nhà	13.200.000	
	<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	<b>38.972.115</b>	<b>62.506.388</b>
	Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	38.972.115	62.506.388
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.872.111.151</b>	<b>1.318.390.012</b>
<b>15</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>15.1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.654.111.670</b>	<b>78.325.599.772</b>
	Cơ quan Công ty	64.654.111.670	78.325.599.772
	<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>42.024.790.090</i>	<i>51.313.981.780</i>
	<i>CN NH NN &amp; PTNT Láng Hạ</i>	<i>20.129.321.580</i>	<i>24.511.617.992</i>
	<i>Vay vốn các cá nhân</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
<b>15.2</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.793.934.497</b>	<b>12.567.273.672</b>
	Cơ quan Công ty	5.793.934.497	12.567.273.672
	<i>Sở GD III - NH ĐT &amp; PT Việt Nam</i>	<i>5.163.126.803</i>	<i>10.546.882.640</i>
	<i>NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương</i>		
	<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>630.807.694</i>	<i>2.020.391.032</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>70.448.046.167</b>	<b>90.892.873.444</b>
<b>16</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>

<b>16.1 Thuế GTGT</b>	<b>6.928.947.901</b>	<b>8.881.528.808</b>
Cơ quan Công ty	460.037.981	460.037.981
Chi nhánh Sông Đà 205	3.398.593.603	1.621.805.877
Xí nghiệp Sông Đà 206	1.162.375.632	597.575.653
Chi nhánh Sông Đà 209	1.907.940.685	1.767.886.388
Ban quản lý khu đô thị Hồ Xương Rồng		4.434.222.909
<b>16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.705.396.368</b>	<b>7.612.911.230</b>
Cơ quan Công ty	7.705.396.368	7.612.911.230
<b>16.3 Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>280.204.962</b>	<b>286.922.426</b>
Cơ quan Công ty	196.253.243	211.177.501
Chi nhánh Sông Đà 205	51.147.009	31.181.311
Xí nghiệp Sông Đà 206	5.386.450	3.411.521
Xí nghiệp Sông Đà 208	10.254.643	8.839.025
Chi nhánh Sông Đà 209	2.887.156	20.813.058
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	14.276.461	11.500.010
<b>16.4 Thuế tài nguyên</b>	<b>7.000.000</b>	<b>7.000.000</b>
Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
<b>16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>	<b>23.028.295</b>	<b>22.853.000</b>
Cơ quan Công ty	23.028.295	22.853.000
<b>16.6 Phí, lệ phí &amp; các khoản phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.944.577.526</b>	<b>16.811.215.464</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cơ quan Công ty</b>	<b>3.504.407.462</b>	<b>3.513.227.462</b>
CT đường 176 Cầu Bợ - Chiêm Hóa	1.670.683.617	1.670.683.617
CTTĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197
Công trình đường HCM	386.753.259	386.753.259
CT nhà chung cư Vạn phúc	79.759.281	88.579.281
CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70.987.358	70.987.358
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208.755.593	208.755.593
Chi phí công trình Orange Garden	338.847.068	338.847.068
<b>Chi nhánh Sông Đà 2.05</b>	<b>3.237.802.732</b>	<b>5.935.039.353</b>
Chi phí trạm bê tông Asphalt	25.695.100	25.695.100
Chi phí CTTĐ Tuyên Quang Gia cố hạ lưu GD2		59.435.756
Chi phí công trình Orange Garden	80.264.636	713.908.497
Công trình thủy điện Trung Sơn	3.131.842.996	5.136.000.000
<b>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</b>	<b>2.012.357.923</b>	<b>-</b>
Công trình TĐ Bản Vẽ	2.012.357.923	
<b>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</b>	<b>5.879.959.713</b>	<b>2.495.164.813</b>
Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng	1.957.468.387	1.957.468.387
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo	16.565.276	16.565.276
Chi phí thuê xe vận chuyển	247.820.000	247.820.000
Chi phí thi công khoan nổ mìn		273.311.150
CT Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.658.106.050	

<b>Chi nhánh Sông Đà 2.09</b>	<b>4.656.326.769</b>	<b>8.642.450.980</b>
Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức		21.233.608
Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung		261.824.734
DN tư nhân Lộc Hiền	548.020.189	1.530.452.000
Quốc lộ 51 - Ô. Tường	1.510.496.546	2.368.532.640
Công ty CP TV ĐT & XD Hồng Hà	1.260.834.730	2.542.235.000
Công ty CP & XD Tân Phúc	647.077.943	939.912.000
Công ty XD Bạch Đằng 6	426.260.998	426.260.998
Công ty TNHH XD & XL nền móng số 9	263.636.363	
Công ty SX đá Cao Nguyên		552.000.000
<b>BQL Khu đô thị HXR</b>	<b>82.400.000</b>	<b>-</b>
Tiền thuê nhà phải trả	82.400.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.373.254.599</b>	<b>20.585.882.608</b>
<b>18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>18.1 Kinh phí công đoàn</b>	<b>2.030.113.201</b>	<b>2.084.541.343</b>
Cơ quan Công ty	2.030.113.201	2.059.607.487
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		24.933.856
<b>18.2 Bảo hiểm xã hội</b>	<b>2.121.557.559</b>	<b>631.800.977</b>
Cơ quan Công ty	2.121.557.559	631.800.977
<b>18.3 Bảo hiểm y tế</b>	<b>420.387.823</b>	<b>171.486.015</b>
Cơ quan Công ty	420.387.823	171.486.015
<b>18.4 Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>264.911.851</b>	<b>88.472.391</b>
Cơ quan Công ty	264.911.851	88.472.391
<b>18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>350.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
- Cơ quan Công ty	350.000.000	400.000.000
Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	50.000.000	50.000.000
Trương Công Loa - Kiốt 11	50.000.000	50.000.000
Đào Thị Huấn Kiốt 7	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Đình Diễm	50.000.000	50.000.000
Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	50.000.000	50.000.000
Lê Đình Bay - Kiốt 12	50.000.000	50.000.000
Ninh Khắc Khuê		50.000.000
Đỗ Xuân Tân	50.000.000	50.000.000
<b>18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>146.602.282.585</b>	<b>61.072.046.147</b>
- Cơ quan Công ty	133.707.564.379	53.078.290.561
Tập đoàn Sông Đà	966.872.209	885.290.761
Xí nghiệp SD 903 - Tiền KL QL1A	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
Chi nhánh Sông Đà 205 - Giá trị lán trại Vườn Cam	930.988.179	447.686.148
Chi nhánh Sông Đà 209 - Giá trị lán trại Vườn Cam	116.229.305	112.071.124

<i>Đoàn Ngọc Điền</i>	5.427.874	
<i>Đặng Minh Tuệ</i>		68.457.677
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	470.463.096	547.039.135
<i>Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD</i>	62.922.136	62.922.136
<i>Chi phí KĐT Hồ Xương Rồng(HĐ thứ cấp)</i>		
<i>5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SĐ</i>	45.194.000	45.194.000
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	18.177.201.439	177.201.439
<i>Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc</i>	7.654.850	7.654.850
<i>Góp vốn sản xuất kinh doanh</i>	111.906.950.500	49.704.000.000
<i>Quỹ ủng hộ Nhân dân Nhật Bản</i>	17.505.745	17.505.745
<i>Trợ cấp, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức</i>	4.948.070	8.060.570
<i>- Chi nhánh Sông Đà 2.05</i>	7.782.539.625	4.587.781.750
<i>Phụ phí phải trả Sông Đà 2</i>	79.896.389	901.590.264
<i>Ông Trinh Xuân Bình - GT thi công CT Vườn Cam</i>	248.557.962	248.557.962
<i>Nguyễn Thị Hòa - Tiền KLCT Vườn Cam</i>	413.997.811	268.677.211
<i>Lê Tiến Dũng - Tiền KL CT Vườn Cam</i>	81.540.718	81.540.718
<i>Đặng Minh Tuệ - Tiền chi quá tạm ứng</i>	426.609.301	109.249.301
<i>Nguyễn Tuấn Thụy - Trạm bê tông Asphalt</i>	13.040.859	13.040.859
<i>Nguyễn Phúc Thọ - Tiền chi quá tạm ứng</i>	464.657.200	417.601.200
<i>Vũ Huy Toàn</i>	92.382.168	58.665.786
<i>Nguyễn Đức Hà - Tiền chi quá tạm ứng</i>		6.192.168
<i>Đỗ Văn Minh - KLCT Vườn Cam</i>	375.502.282	327.437.282
<i>Phạm Xuân Hiện - Đội CT 8</i>	436.867.873	337.777.873
<i>Tiền chi quá tạm ứng của các cá nhân</i>	139.438.453	124.656.785
<i>Công ty CP XDTM DV VT Hồng Phát</i>		34.330.640
<i>Chi phí asphalt - CT Vườn Cam</i>	4.661.583.977	
<i>Công ty TNHH Tân Đạt</i>		226.414.260
<i>Công ty TNHH XD&amp;VT Nam Hải</i>	106.364.800	106.364.800
<i>Công ty CP XD và TM Havico</i>	242.099.832	711.884.641
<i>Công ty CP An Hải Nam</i>		331.650.000
<i>Công ty CP xây dựng và thương mại Nam Sơn</i>		282.150.000
<i>- Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i>	4.977.398.541	2.401.410.538
<i>Công ty TNHH Đại Lợi</i>	417.884.616	148.998.151
<i>Công ty TNHH Trường Minh</i>	1.370.976.980	419.176.050
<i>Công ty Trường Mai - Trường Lâm</i>	790.847.486	
<i>Công ty TNHH Phú Hưng</i>	973.307.397	
<i>Công ty TNHH Công Nghệ mới</i>	123.433.970	
<i>Xí nghiệp XL &amp; SXVLXD Số 1</i>	182.452.526	182.452.526
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.02</i>	102.799.036	848.327.588
<i>Xí nghiệp Sông Đà 6.05</i>		
<i>Xí nghiệp Sông Đà 9.05</i>	18.409.032	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	425.426.525	425.426.525
<i>Phải trả các cá nhân khác</i>	22.120.154	108.941.783
<i>Quỹ ủng hộ nhân dân Nhật Bản</i>		
<i>Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn</i>	549.740.819	268.087.915

- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	76.285.276	23.894.865
<i>Tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>1.915.043</i>	<i>1.915.043</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i>	<i>6.121.104</i>	
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	<i>35.606.507</i>	
<i>Tổ thi công số 1</i>	<i>12.746.457</i>	<i>12.746.457</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 10.1</i>	<i>10.662.800</i>	
<i>Mua vật tư chưa có hoá đơn</i>	<i>5.293.805</i>	<i>5.293.805</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.939.560</i>	<i>3.939.560</i>
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	48.404.000	960.929.682
<i>Tiền vật tư tạm nhập do chưa có hóa đơn</i>	<i>48.404.000</i>	<i>960.929.682</i>
- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	<b>10.090.764</b>	<b>19.738.751</b>
<i>ĐPCĐ của CBCNV</i>	<i>10.090.764</i>	<i>13.557.846</i>
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>		<i>6.180.905</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.789.253.019</b>	<b>64.448.346.873</b>
<b>19 Phải trả nội bộ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>20.1 Vay dài hạn</b>	<b>91.700.364.120</b>	<b>91.027.878.540</b>
Cơ quan công ty	91.700.364.120	91.027.878.540
<i>Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>89.648.679.806</i>	<i>89.648.679.806</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>		<i>1.379.198.734</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; phát triển VN - CN Hà Tây</i>	<i>2.051.684.314</i>	
<b>20.2 Nợ dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.700.364.120</b>	<b>91.027.878.540</b>
<b>21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>22 Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu &lt;Chi tiết tại phụ lục số 04&gt;</b>		
<b>22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	61.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
<b>22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		

Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.000.000.000

<b>22.4 Cổ tức</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%/năm

<b>22.5 Cổ phiếu</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

<b>22.6 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Quỹ đầu tư phát triển	15.287.626.374	14.173.650.579
Quỹ dự phòng tài chính	4.878.417.253	3.764.441.458

<b>Tổng cộng</b>	<b>20.166.043.627</b>	<b>17.938.092.037</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

<b>23 Nguồn kinh phí</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
------------------	----------	----------

<b>24 Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
------------------	----------	----------

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Doanh thu hoạt động xây lắp	121.453.095.435	71.891.157.671
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	4.077.204.046	1.074.314.917
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4.434.222.909	54.839.603.519
Doanh thu hoạt động SXKD khác	6.922.759.227	3.333.617.849

<b>Tổng cộng</b>	<b>136.887.281.617</b>	<b>131.138.693.956</b>
------------------	------------------------	------------------------

<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	121.453.095.435	71.891.157.671
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	4.077.204.046	1.074.314.917
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4.434.222.909	54.839.603.519
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	6.922.759.227	3.333.617.849

	<b>Tổng cộng</b>		<b>136.887.281.617</b>	<b>131.138.693.956</b>
<b>28</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá vốn hoạt động xây lắp		104.425.297.212	60.378.145.294
	Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp		1.415.938.128	877.895.240
	Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở		4.367.859.273	41.189.548.900
	Giá vốn hoạt động SXKD khác		6.285.347.847	2.198.882.163
	<b>Tổng cộng</b>		<b>116.494.442.460</b>	<b>104.644.471.597</b>
<b>29</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi tiền gửi ngân hàng		184.971.542	2.449.409.399
	Doanh thu cho vay vốn		2.961.106.790	7.481.369.459
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	3.997.300.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.146.078.332</b>	<b>13.928.078.858</b>
<b>30</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí lãi vay		9.236.374.988	5.884.917.711
	Chi phí lưu ký chứng khoán		40.037.913	49.475.398
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-	6.944.182.073
	Phí bảo lãnh		3.423.229	-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.279.836.130</b>	<b>12.878.575.182</b>
<b>31</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		92.485.138	2.505.090.186
	<b>Tổng cộng</b>		<b>92.485.138</b>	<b>2.505.090.186</b>
<b>32</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>Những thông tin khác</b>			
<b>1</b>	<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Cty</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2012</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	496.403.252	549.989.024
	Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con		3.997.300.000
<b>2</b>	<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Cty</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Các khoản phải thu Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	6.394.128.791	5.445.883.933

**3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lũy kế đến 30/06/2012 Lũy kế đến 30/06/2011

	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.094.182.395	11.512.570.557
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu	425	959

**4 Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế đến 30/06/2012	Lũy kế đến 30/06/2011
<b>1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,61	67,01
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,39	32,99
<b>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,49	66,68
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,51	33,32
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,38	1,50
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,51	1,39
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,04	0,23
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,65	7,35
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3,59	5,51
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,81	0,62
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,80	0,47
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH</b>	%	2,91	1,40

**5 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K

**6 Thông tin khác**

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

*Lê Thanh Hải*



TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN  
trường BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	505.522.800	0	0
<i>Tiền gửi CKH tại Ngân hàng Vietinbank Thái Nguyên</i>		<i>505.522.800</i>		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006  
 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày  
 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**Phụ lục số 02: Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	ĐVT: Đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1 Số dư đầu kỳ</b>	<b>7.538.740.197</b>	<b>166.626.702.957</b>	<b>46.177.890.031</b>	<b>896.947.647</b>	<b>221.240.280.832</b>
<b>2 Số tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>80.090.910</b>	<b>1.143.335.455</b>	<b>27.890.909</b>	<b>1.251.317.274</b>
- Mua sắm mới		80.090.910	1.143.335.455	27.890.909	1.251.317.274
- Xây dựng mới					0
- Tăng khác					0
<b>3 Số giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>4.892.543.159</b>	<b>1.150.394.412</b>	<b>331.992.000</b>	<b>6.374.929.571</b>
- Thanh lý		4.892.543.159	1.150.394.412	331.992.000	6.374.929.571
- Giảm khác					0
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>7.538.740.197</b>	<b>161.814.250.708</b>	<b>46.170.831.074</b>	<b>592.846.556</b>	<b>216.116.668.535</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số đầu kỳ</b>	<b>3.027.094.397</b>	<b>148.193.784.763</b>	<b>36.716.264.148</b>	<b>824.015.625</b>	<b>188.761.158.933</b>
<b>2 Khấu hao trong kỳ</b>	<b>118.957.650</b>	<b>4.441.436.095</b>	<b>1.255.807.585</b>	<b>37.879.044</b>	<b>5.854.080.374</b>
Trích trong năm	118.957.650	4.441.436.095	1.255.807.585	37.879.044	5.854.080.374
Tăng khác					0
<b>3 Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>4.584.531.874</b>	<b>1.150.394.412</b>	<b>331.992.000</b>	<b>6.066.918.286</b>
- Thanh lý		4.584.531.874	1.150.394.412	331.992.000	6.066.918.286
- Giảm khác					0
<b>4 Số cuối kỳ</b>	<b>3.146.052.047</b>	<b>148.050.688.984</b>	<b>36.821.677.321</b>	<b>529.902.669</b>	<b>188.548.321.021</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1 Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>4.511.645.800</b>	<b>18.432.918.194</b>	<b>9.461.625.883</b>	<b>72.932.022</b>	<b>32.479.121.899</b>
<b>2 Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.392.688.150</b>	<b>13.763.561.724</b>	<b>9.349.153.753</b>	<b>62.943.887</b>	<b>27.568.347.514</b>

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**Phụ lục số 03: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

ĐVT: Đồng

Khoản mục		Cuối quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>A.</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>25.651.190.000</b>		<b>25.651.190.000</b>
1.	Công ty CP CTGT Sông Đà	2.296.700	25.651.190.000	2.296.700	25.651.190.000
<b>B.</b>	<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
<b>C.</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>28.534.664.999</b>		<b>28.534.664.999</b>
<b>1.</b>	<b>Đầu tư Cổ phiếu</b>		<b>26.478.774.090</b>		<b>26.478.774.090</b>
-	Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
-	Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
-	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
-	Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
-	Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
-	Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
-	Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000
-	Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
<b>2.</b>	<b>Đầu tư trái phiếu</b>				
<b>3.</b>	<b>Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</b>				
<b>4.</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>2.055.890.909</b>		<b>2.055.890.909</b>
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Mẫu số B 09a - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

***Phu lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

ĐVT: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2011</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.583.927.780</b>	<b>14.201.482.831</b>	<b>2.884.157.710</b>	<b>22.305.101.814</b>	<b>177.974.670.135</b>
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					22.279.515.899	22.279.515.899
- Tăng khác			880.283.748	880.283.748		1.760.567.496
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			908.116.000		10.271.286.992	11.179.402.992
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.583.927.780</b>	<b>14.173.650.579</b>	<b>3.764.441.458</b>	<b>34.313.330.721</b>	<b>190.835.350.538</b>
<b>Năm 2012</b>						
<b>1. Số đầu kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.583.927.780</b>	<b>14.173.650.579</b>	<b>3.764.441.458</b>	<b>34.313.330.721</b>	<b>190.835.350.538</b>
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					5.094.182.395	5.094.182.395
- Tăng khác			1.113.975.795	1.113.975.795		2.227.951.590
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					22.955.903.180	22.955.903.180
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>18.583.927.780</b>	<b>15.287.626.374</b>	<b>4.878.417.253</b>	<b>16.451.609.936</b>	<b>175.201.581.343</b>